

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2391/QĐ-BNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Quyết định số 2405/QĐ-BNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Quyết định số 2653/QĐ-BNNMT ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 105/TTr-SNNMT ngày 11 tháng 8 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm (**cấp tỉnh:** ban hành mới 02 thủ tục; sửa đổi, bổ sung 05 thủ tục; bãi bỏ 01 thủ tục; **cấp xã:** ban hành mới 01 thủ tục; sửa đổi, bổ sung 03 thủ tục; bãi bỏ 01 thủ tục) thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng (Chi tiết tại Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

1. Bãi bỏ thủ tục hành chính lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm tại số thứ tự 42, Tiểu mục V, Mục A, Phần I, Phụ lục I kèm theo Quyết định số 2268/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng.

2. Thay thế các thủ tục hành chính lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm tại số thứ tự 25, 39, 43, 44, Tiểu mục V, Mục A, Phần I, Phụ lục I kèm theo Quyết định số 2268/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch UBND cấp xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ NNMT;
- Văn phòng Chính phủ (Cục KSTTHC);
- Công TTĐT thành phố;
- Trung tâm TTGSĐHTM (IOC);
- Trung tâm CNTT&TT (DNICT);
- VNPT Đà Nẵng;
- Lưu: VT, HCC, SNNMT.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hồ Quang Bửu

viettdq-25/08/2025 09:34:09-viettdq-viettdq



Phụ lục

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH, ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG,
BỊ BÀI BỎ LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

(Kèm theo Quyết định số 1025 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng)

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BAN HÀNH MỚI

I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện	Thẩm quyền quyết định
1	Cấp lại mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES	3.000496.H17	- Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 03 ngày làm việc (không bao gồm trường hợp nuôi, trồng các loài thuộc Phụ lục Công ước CITES không có phân bố tự nhiên tại Việt Nam và lần đầu tiên đăng ký nuôi, trồng tại Việt Nam; trường hợp nuôi, trồng loài động vật, thực vật hoang dã thuộc Phụ lục I Công ước CITES vì mục đích thương mại trong nước và xuất khẩu). - Trường hợp cần kiểm tra thực tế: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	-Trực tuyến; -Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng; -Qua dịch vụ BCCI;	Không thu phí	- Luật Lâm nghiệp 2017. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ; - Điều 26, Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Quyết định số 2405/QĐ-BNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Chi cục Kiểm lâm thành phố Đà Nẵng cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES/Chi cục Biển đảo và Thủy sản thành phố Đà Nẵng cấp mã số cơ sở nuôi,	Chi cục Kiểm lâm thành phố Đà Nẵng cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES/Chi cục Biển đảo và Thủy sản thành phố Đà Nẵng cấp mã số cơ sở nuôi,

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện	Thẩm quyền quyết định
			- Trường hợp nuôi, trồng loài động vật, thực vật hoang dã thuộc Phụ lục I Công ước CITES vì mục đích thương mại trong nước và xuất khẩu: 24 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (không bao gồm thời gian chờ phản hồi từ Ban thư ký CITES). - Trường hợp nuôi, trồng các loài thuộc Phụ lục Công ước CITES không có phân bố tự nhiên tại Việt Nam và lần đầu tiên đăng ký nuôi, trồng tại Việt Nam (không bao gồm trường hợp cần kiểm tra thực tế; nuôi, trồng loài động vật, thực vật hoang dã thuộc Phụ lục I Công ước CITES vì mục đích thương mại trong nước và xuất khẩu): 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.				cơ sở trồng các loài thủy sản thuộc Phụ lục I Công ước CITES vì mục đích xuất khẩu	cơ sở trồng các loài thủy sản thuộc Phụ lục I Công ước CITES vì mục đích xuất khẩu
2	Thẩm định, phê	3.000501.H17	26 ngày kể từ ngày nhận	-Trực tuyến;	Không	- Nghị định số	Sở Nông	Giám đốc

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện	Thẩm quyền quyết định
	duyet hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là tổ chức thuộc địa phương quản lý		được hồ sơ hợp lệ	-Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng; -Qua dịch vụ BCCI;		183/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ; - Quyết định số 2653/QĐ-BNNMT ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	nghiệp và Môi trường (Chi cục Kiểm lâm thành phố Đà Nẵng)	Sở Nông nghiệp và Môi trường
II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ								
1	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	3.000502.H17	24 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	-Trực tuyến; -Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng; -Qua dịch vụ BCCI;	Không	Nghị định số 183/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ; - Quyết định số 2653/QĐ-BNNMT ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Cơ quan chuyên môn được phân công thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện	Thẩm quyền quyết định
						trường.		
A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG								
I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH								
3	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES	1.004819.H17	- Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 03 ngày làm việc (không bao gồm trường hợp nuôi, trồng các loài thuộc Phụ lục Công ước CITES không có phân bố tự nhiên tại Việt Nam và lần đầu tiên đăng ký nuôi, trồng tại Việt Nam; trường hợp nuôi, trồng loài động vật, thực vật hoang dã thuộc Phụ lục I Công ước CITES vì mục đích thương mại trong nước và xuất khẩu). - Trường hợp cần kiểm tra thực tế: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp nuôi, trồng loài động vật, thực vật hoang dã thuộc Phụ lục I Công ước CITES vì mục đích thương mại trong nước và xuất khẩu: 24	-Trực tuyến; -Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng; -Qua dịch vụ BCCI;	Không thu phí	- Luật Lâm nghiệp 2017. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ - Điều 26, Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Quyết định số 2405/QĐ-BNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Chi cục Kiểm lâm thành phố Đà Nẵng cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES/Chi cục Biển đảo và Thủy sản thành phố Đà Nẵng cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng các loài thủy sản thuộc Phụ	Chi cục Kiểm lâm thành phố Đà Nẵng cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES/Chi cục Biển đảo và Thủy sản thành phố Đà Nẵng cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng các loài thủy sản thuộc Phụ

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện	Thẩm quyền quyết định
			ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (không bao gồm thời gian chờ phản hồi từ Ban thư ký CITES). - Trường hợp nuôi, trồng các loài thuộc Phụ lục Công ước CITES không có phân bố tự nhiên tại Việt Nam và lần đầu tiên đăng ký nuôi, trồng tại Việt Nam (không bao gồm trường hợp cần kiểm tra thực tế; nuôi, trồng loài động vật, thực vật hoang dã thuộc Phụ lục I Công ước CITES vì mục đích thương mại trong nước và xuất khẩu): 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.				lục I Công ước CITES vì mục đích xuất khẩu	lục I Công ước CITES vì mục đích xuất khẩu
4	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải	1.011470.H17	- 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp không cần xác minh tính chính xác của hồ sơ trình phê duyệt phương án khai thác.	-Trực tuyến; -Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng;	Không	- Điều 6 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Quyết định số	Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng (Chi cục Kiểm	Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng (Chi cục Kiểm

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện	Thẩm quyền quyết định
	quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng		- 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp cần xác minh tính chính xác của hồ sơ trình phê duyệt phương án khai thác.	- Qua dịch vụ BCCI;		2391/QĐ-BNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	lâm) hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng	lâm) hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng
5	Xác nhận bảng kê lâm sản	1.000045.H17	- Trường hợp không phải xác minh: trong thời hạn 02 ngày làm việc. - Trường hợp cần xác minh nguồn gốc lâm sản: trong thời hạn 03 ngày làm việc. - Trường hợp cần xác minh nguồn gốc lâm sản mà có nhiều nội dung phức tạp: trong thời hạn 04 ngày làm việc.	-Trực tuyến; -Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng; -Qua dịch vụ BCCI;	Không	- Điều 5 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Quyết định số 2391/QĐ-BNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Hạt Kiểm lâm hoặc Chi cục Kiểm lâm thành phố Đà Nẵng (đối với trường hợp địa phương không có Hạt Kiểm lâm)	Hạt Kiểm lâm hoặc Chi cục Kiểm lâm thành phố Đà Nẵng (đối với trường hợp địa phương không có Hạt Kiểm lâm)
6	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	1.000047.H17	06 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	-Trực tuyến; -Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng; -Qua dịch vụ	Không	- Điều 7 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Quyết định số 2391/QĐ-BNNMT	Hạt Kiểm lâm hoặc Chi cục Kiểm lâm thành phố Đà Nẵng (đối với trường hợp	Hạt Kiểm lâm hoặc Chi cục Kiểm lâm thành phố Đà Nẵng (đối với trường hợp

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện	Thẩm quyền quyết định
				BCCI;		ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	địa phương không có Hạt Kiểm lâm)	địa phương không có Hạt Kiểm lâm)
7	Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ	3.000160.H17	- Trường hợp không kiểm tra, xác minh: 05 ngày làm việc. - Trường hợp phải kiểm tra, xác minh: 13 ngày làm việc.	-Trực tuyến; -Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng; -Qua dịch vụ BCCI;	Không	- Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam. - Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Chính - Chương III Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Quyết định số 2391/QĐ-BNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Chi cục Kiểm lâm thành phố Đà Nẵng	Chi cục Kiểm lâm thành phố Đà Nẵng

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện	Thẩm quyền quyết định
II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ								
1	Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng	1.012922.H17	05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Trực tuyến; -Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; -Qua dịch vụ BCCI;	Không thu phí	- Khoản 1 Điều 10 Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng. - Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ. - Quyết định số 2405/QĐ-BNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Cơ quan chuyên môn cấp xã được giao	Cơ quan chuyên môn cấp xã được giao
2	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	1.012531.H17	20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Trực tuyến; -Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; -Qua dịch vụ BCCI;	Không thu phí	- Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ. - Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ. - Quyết định số 2405/QĐ-BNNMT ngày 27 tháng 6 năm	Ủy ban nhân dân cấp xã	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện	Thẩm quyền quyết định
						2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.		
3	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã	1.011471.H17	- 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp không cần xác minh tính chính xác của hồ sơ trình phê duyệt phương án khai thác. - 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp cần xác minh tính chính xác của hồ sơ trình phê duyệt phương án khai thác.	- Trực tuyến; -Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; -Qua dịch vụ BCCI;	Không	- Điều 6 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Quyết định số 2391/QĐ-BNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Ủy ban nhân dân cấp xã	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ

I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Tên văn bản quy phạm pháp luật quy định việc bãi bỏ TTHC
1	1.004815.H17	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES	Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường

II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Tên văn bản quy phạm pháp luật quy định việc bãi bỏ TTHC
1	3.000154.H17	Thủ tục hải quan đối với gỗ nhập khẩu	Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam